

BÀI 10. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I/. KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1/ Khái niệm:

Văn minh Đại Việt là toàn bộ sáng tạo về vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỉ nguyên độc lập từ thế kỷ X-XIX.

2/ Cơ sở hình thành:

- Có cội nguồn là từ các nền văn minh cổ trên đất nước ta
- Trải qua nhiều triều đại luôn chiến đấu kiên cường chống ngoại xâm, bảo vệ và củng cố nền độc lập, tạo nên nền văn minh Đại Việt rực rỡ.
- Đã có sự chọn lọc những thành tựu bên ngoài về tất cả lĩnh vực.

II. Tiến trình phát triển

GIAI ĐOẠN	TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN
1/ Ngô- Đinh- Tiền Lê	- Bắt đầu phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc, mở đầu văn minh Đại Việt
2/ Lý- Trần- Hồ	- Phát triển rực rỡ, đặc trưng nổi bật thời này là <i>Tam giáo đồng nguyên</i> trong xây dựng và quản lý đất nước
3/ Lê sơ	- Tiếp tục phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu, Nho giáo thời này được coi trọng
4/ Mạc - Lê trung hưng	- Kinh tế hướng ngoại; bước đầu tiếp xúc với nền văn minh phương Tây
5/ Tây Sơn - Nguyễn (trước năm 1858)	- Tiếp tục phát triển trên nền tảng quốc gia từng bước thống nhất sau giai đoạn đất nước bị chia cắt, dưới triều Nguyễn <i>tính thống nhất</i> là đặc điểm nổi bật.

III. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
1/ Chính trị	- Các vương triều Đinh - Tiền Lê học theo mô hình thiết chế chính trị của Trung Quốc, thời Lý-Trần hoàn thiện, đến thời Lê sơ đạt đến đỉnh cao. - Có 3 cuộc cải cách lớn: Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông, Minh Mạng - Có 4 bộ luật nổi tiếng: Hình thư (Lý), Hình luật (Trần), Quốc triều hình luật (Lê sơ), Hoàng triều luật lệ (Nguyễn)
2/. Kinh tế	- Nông nghiệp: + Nông nghiệp lúa nước và văn hóa làng xã (nét đặc trưng) + Công cuộc khai khẩn đất hoang và áp dụng các kỹ thuật canh tác ngày càng phát triển. - Thủ công nghiệp:

	+ Phát triển mạnh: dệt, gốm, luyện kim, chạm khắc.... + Các xưởng thủ công của nhà nước (Cục Bách tác) sản xuất độc quyền cho triều đình: tiền, vũ khí, trang phục vua chúa... + Thợ thủ công từ nhiều làng buôn ra các đô thị để buôn bán - Thương nghiệp: + Thời Tiền Lê bắt đầu có tiền kim loại riêng + Thời Lý: lập trang Vân Đồn (Q.Ninh) để giao lưu buôn bán với nước ngoài, đến thế kỷ XV nhiều cảng buôn do nhà nước quản lý + Từ thế kỷ XVI, các công ti ở phương Tây đã đến đây buôn bán khắp cả nước
3/. Tư tưởng, tôn giáo	- Tư tưởng: Nho giáo: du nhập thời Bắc thuộc, thời Lý là triều đại đầu tiên thi cử Nho giáo để tuyển chọn quan lại. Thời Lê Sơ, nho giáo độc tôn. - Tôn giáo: + Phật giáo: Du nhập từ đầu công nguyên, gắn liền sự hình thành và phát triển của dân tộc. + Đạo giáo: Xuất hiện ở vị trí nhất định trong xã hội + Sự du nhập Công giáo: Từ năm 1533, các giáo sĩ phương Tây bắt đầu truyền đạo vào nước ta.
4/. Văn hóa - giáo dục	- Giáo dục, khoa cử bắt đầu thời Lý, quy củ ở thời Trần và phát triển ở thời Lê Sơ - Các nhà văn hóa nổi tiếng của dân tộc: Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, ...
5/. Chữ viết và văn học	* Chữ viết: - Chữ Hán được sử dụng rộng rãi - Chữ Nôm được sử dụng rộng rãi từ thế kỷ XIII - Chữ Quốc Ngữ xuất hiện từ thế kỷ XVII * Văn học: - Văn học dân gian ngày càng phát triển, phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm và răn dạy cho thế hệ sau - Văn học viết chủ yếu là chữ Hán, Nôm thông qua nhiều thể loại: hịch, cáo,.. thể hiện tinh thần yêu nước.
6/. Nghệ thuật	- Kiến trúc: kinh thành, đình, chùa, miếu, điện... xây dựng khắp cả nước. - Điêu khắc: đạt trình độ cao như chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điêu khắc tượng... - Tranh dân gian: tranh thờ và tranh chơi Tết. - Nghệ thuật biểu diễn: biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.

IV/. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam

- Khẳng định tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo của nhân dân ta
- Những thành tựu chính là sự minh chứng cho sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực.
- Những thành tựu đó đã tạo dựng nên bản lĩnh và bản sắc riêng cho dân tộc Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Dưới triều đại nhà Lê sơ (thế kỉ XV), bộ luật thành văn nào sau đây được ban hành?

- A. Hình luật. B. Hình thư. **C. Quốc triều hình luật.** D. Hoàng Việt luật lệ.

Câu 2. Triều đại nào mở đầu cho thời đại phong kiến độc lập của dân tộc ta?

- A. Triều Tiền Lý. **B. Triều Ngô.** C. Triều Lê. D. Triều Nguyễn.

Câu 3. Các nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng theo thể chế

- A. Quân chủ lập hiến. B. Chiếm hữu nô lệ.
C. Dân chủ chủ nô. **D. Quân chủ chuyên chế.**

Câu 4. Bộ máy nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền của Đại Việt đạt đến đỉnh cao triều đại nào?

- A. Thời Lý. B. Thời Trần. **C. Thời Lê sơ.** D. Thời Hồ.

Câu 5. Việc nhà Lý cho xây dựng đàn Xã Tắc ở Thăng Long mang ý nghĩa nào sau đây?

- A. Nhà nước coi trọng sản xuất nông nghiệp.** B. Nhà nước coi trọng bảo vệ độc lập dân tộc.
C. Cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân ta. D. Khuyến khích nhân dân phát triển thương nghiệp.

Câu 6. Các xưởng thủ công của nhà nước dưới các triều đại phong kiến Việt Nam còn được gọi là

- A. Cục bách tác.** B. Quốc sử quán. C. Quốc tử giám. D. Hàn lâm viện.

Câu 7. Trung tâm chính trị - văn hóa và đô thị lớn nhất Đại Việt trong các thế kỉ X-XV là

- A. Phố Hiến. B. Thanh Hà. **C. Thăng Long.** D. Hội An.

Câu 8. Năm 1149, để đẩy mạnh phát triển ngoại thương nhà Lý đã có chủ trương gì?

- A. Phát triển Thăng Long với 36 phố phường.
B. Xây dựng cảng Vân Đồn (Quảng Ninh).
C. Cho phát triển các chợ làng, chợ huyện.
D. Xây dựng một số địa điểm trao đổi hàng hóa ở biên giới.

Câu 9. “Tam giáo đồng nguyên” là sự hòa hợp của của các tôn giáo nào sau đây?

- A. Phật giáo - Đạo giáo - Nho giáo.** B. Phật giáo - Nho giáo - Thiên Chúa giáo.
C. Phật giáo - Đạo giáo - Tín ngưỡng dân gian. D. Nho giáo - Phật giáo - Ấn Độ giáo.

Câu 10. Hai loại hình văn học chính của Đại Việt dưới các triều đại phong kiến gồm

- A. văn học nhà nước và văn học dân gian. B. văn học viết và văn học truyền miệng.
C. văn học nhà nước và văn học tự do. **D. văn học dân gian và văn học viết.**

Câu 11. Chữ Nôm trở thành chữ viết chính thống dưới triều đại phong kiến nào của nước ta?

- A. Nhà Lý. B. Nhà Trần. C. Lê sơ. **D. Tây Sơn.**

Câu 12. Việc cho dựng bia đá ở Văn Miếu Quốc Tử giám thể hiện chính sách nào sau đây của các triều đại phong kiến Việt Nam?

- A. Nhà nước coi trọng giáo dục, khoa cử.** B. Ghi danh những anh hùng có công với nước.
C. Ghi lại tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. D. Đề cao vai trò của sản xuất nông nghiệp.

Câu 13. Nội dung nào sau đây không phải là cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt?

- A. Có cội nguồn từ các nền văn minh cổ xưa trên đất nước Việt Nam.
B. Tiếp thu chọn lọc từ thành tựu của các nền văn minh bên ngoài.
C. Nho giáo là tư tưởng chính thống trong suốt các triều đại phong kiến.
D. Trải qua quá trình đấu tranh, củng cố độc lập dân tộc của quân và dân ta.

Câu 14. Nội dung nào dưới đây phản ánh **đúng** vai trò của “Quan xưởng” trong thủ công nghiệp nhà nước?

- A. Tạo ra sản phẩm chất lượng cao để trao đổi buôn bán trong và ngoài nước.
- B. Huy động lực lượng thợ thủ công tay nghề cao phục vụ chế tác, buôn bán.
- C. Tạo ra sản phẩm chất lượng cao phục vụ nhu cầu của triều đình phong kiến.**
- D. Tạo ra các hình mẫu hỗ trợ thủ công nghiệp cả nước phát triển.

Câu 15. Đặc điểm của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX là

- A. Văn học chữ Hán phát triển hơn văn học chữ Nôm.
- B. Văn học chữ Nôm phát triển lấn át văn học chữ Hán.
- C. Văn học chữ Hán và chữ Nôm suy tàn.
- D. Phát triển văn học viết bằng chữ Quốc Ngữ.**

Câu 16. Dưới triều đại phong kiến nhà Lê (thế kỉ XV), nhà nước cho dựng Bia ghi danh tiên sĩ **không** mang ý nghĩa nào sau đây?

- A. Khuyến khích nhân tài.
- B. Vinh danh hiền tài.
- C. Đề cao vai trò của nhà vua.
- D. Phát triển điêu khắc.**

Câu 17. Văn học chữ Nôm ra đời có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Thể hiện sự phát triển của văn minh Đại Việt thời Lý-Trần.
- B. Vai trò của việc tiếp thu văn hóa Ấn Độ vào Đại Việt.
- C. Thể hiện sự sáng tạo, tiếp biến văn hóa của người Việt.**
- D. Ảnh hưởng của việc truyền bá Công giáo vào Việt Nam.

Câu 18. Nội dung nào sau đây là một trong những cơ sở của việc hình thành nền văn minh Đại Việt là

- A. Có cội nguồn từ các nền văn minh lâu đời tồn tại trên đất nước Việt Nam.**
- B. Hình thành từ việc lưu truyền các kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- C. Có nguồn gốc từ việc tiếp thu hoàn toàn văn minh bên ngoài.
- D. Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nền văn hóa Trung Hoa qua ngàn năm Bắc thuộc.

Câu 19. Nhận xét nào sau đây là **không** đúng khi nói về tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến thời Đinh-Tiền Lê?

- A. Tổ chức theo mô hình quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.
- B. Bộ máy nhà nước được hoàn thiện, chặt chẽ, tính chuyên chế cao.**
- C. Đặt cơ sở cho sự hoàn chỉnh bộ máy nhà nước ở giai đoạn sau.
- D. Tổ chức còn đơn giản nhưng đã thể hiện ý thức độc lập, tự chủ.

Câu 20. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa sự ra đời các làng nghề thủ công truyền thống ở Đại Việt?

- A. Nâng cao năng lực cạnh tranh với các xưởng thủ công của nhà nước.**
- B. Sản xuất được chuyên môn hóa, sản phẩm có chất lượng cao hơn.
- C. Sản phẩm mang nét độc đáo, gây dựng thành thương hiệu nổi tiếng.
- D. Góp phần quan trọng thúc đẩy thương nghiệp phát triển.

Câu 21. Cải cách hành chính của vua Minh Mạng (1831 – 1832) và vua Lê Thánh Tông (vào những năm 60 của thế kỷ XV) có điểm chung là

- A. đều chia nước ta thành nhiều tỉnh để thuận lợi trong việc quản lý.
- B. nhằm củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế.**
- C. không lập Hoàng hậu và không phong tước Vương cho người ngoài họ.
- D. bãi bỏ cấp trung gian, không lập Tể tướng và không lấy đồ Trạng nguyên.

Câu 22. Trong tiến trình phát triển của lịch sử của dân tộc Việt Nam, nền văn minh Đại Việt **không** mang ý nghĩa nào sau đây?

- A. Thể hiện tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo, bền bỉ của nhân dân.
- B. Chứng minh sự phát triển vượt bậc của dân tộc Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.
- C. Góp phần to lớn tạo nên sức mạnh dân tộc chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập.
- D. Là nền tảng để dân tộc Việt Nam sánh ngang với các cường quốc trên thế giới.**

Câu 23. Nhận xét nào sau đây là **đúng** khi nói về đặc điểm của nền văn minh Đại Việt?

- A. Văn minh Đại Việt phát triển đa dạng, phong phú, mang đậm tính dân tộc.**
- B. Văn minh Đại Việt phát triển đa dạng, lâu đời và có tính dân chủ.
- C. Là sự kết hợp hoàn toàn giữa văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ.
- D. Thiết chế chính trị của các triều đại phong kiến Đại Việt được đều mang tính dân chủ.

Câu 24. Việc đề cao Nho giáo của các nhà nước phong kiến Đại Việt đã **không** dẫn đến hệ quả nào dưới đây?

- A. Giữ ổn định trật tự kỷ cương của nhà nước phong kiến.
- B. Tạo ra sự bảo thủ, chậm cải cách trước những biến đổi xã hội.
- C. Nguy cơ tụt hậu, đứng trước sự xâm lược của thực dân phương Tây.
- D. Tạo điều kiện giao lưu giữa các tôn giáo làm đậm đà bản sắc dân tộc.**

Câu 25. Nhận xét nào sau đây là **đúng** khi nói về đặc điểm của nền văn minh Đại Việt?

- A. Văn minh Đại Việt không có nguồn gốc bản địa mà du nhập từ bên ngoài vào.
- B. là nền văn minh nông nghiệp lúa nước gắn với văn hóa làng xã.**
- C. Là nền văn minh phát triển rực rỡ nhất khu vực Đông Nam Á.
- D. Trong kỷ nguyên Đại Việt, mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa đều phát triển.

Câu 26. Chữ Quốc ngữ ra đời xuất phát từ nhu cầu nào sau đây?

- A. Truyền đạo.**
- B. Sáng tác văn học.
- C. Giáo dục.
- D. Sử dụng trong cung đình.

Câu 27. Người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của văn minh Trung Hoa trên những lĩnh vực nào sau đây để làm phong phú nền văn minh Đại Việt?

- A. Thể chế chính trị, luật pháp, chữ viết, tư tưởng Nho giáo, giáo dục, khoa cử.**
- B. Tín ngưỡng cổ truyền, Nho học, kỹ thuật canh tác lúa.
- C. Kỹ thuật luyện kim, chăn nuôi gia súc, luật pháp, chữ viết, Đạo giáo.
- D. Luật pháp, tiếng nói, giáo dục, khoa cử, hệ thống thủy lợi.

Câu 28. Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sình (Thừa Thiên Huế) là những làng nghề nổi tiếng trong lĩnh vực nào?

- A. Đúc đồng.
- B. Gốm sứ.
- C. Tranh dân gian.**
- D. Điêu khắc gỗ.

Câu 29. Các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của nhân dân Đại Việt từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX chứng minh cho

- A. tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo, bền bỉ của nhân dân.**
- B. sự phát triển vượt bậc của dân tộc Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.
- C. sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa từ bên ngoài của nhân dân.
- D. sự phát triển vượt bậc của dân tộc Việt Nam về quân đội.

Câu 30. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam **không** có loại hình nào sau đây?

- A. Múa rối.
- B. Kịch nói.**
- C. Ca trù.
- D. Chèo.

BÀI 11

CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1/. Thành phần dân tộc theo dân số

- Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa: dân tộc - quốc gia và dân tộc - tộc người
- Có 2 nhóm: dân tộc đa số và thiểu số trong đó dân tộc đa số có 1 dân tộc - dân tộc Kinh, dân tộc thiểu số gồm 53 dân tộc

2/. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Ngữ hệ: là nhóm ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ từ vựng, thanh điệu, ngữ âm...
- Mỗi ngữ hệ có thể bao gồm một hay nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau
- 54 dân tộc ở Việt Nam có 5 ngữ hệ: Nam Á, Thái-Ka đai, Môn- Dao, Nam Đảo, Hán- Tạng.

BÀI 12

KHÁI QUÁT VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I/. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

1/. Kinh tế.

*** Nông nghiệp**

- Dân tộc Kinh: sản xuất nông nghiệp, đặc biệt canh tác lúa nước là chủ yếu. Bên cạnh đó còn trồng: ngô, khoai, cây củ quả.... Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản.
- Dân tộc thiểu số: canh tác nương rẫy đa canh trên đất dốc, ruộng bậc thang hay vùng thung lũng chân núi và khu vực ĐBSCL.

*** Thủ công nghiệp:**

- Dân tộc Kinh: gốm, dệt, đan, rèn, mộc.... vừa sử dụng vừa xuất khẩu.
- Dân tộc thiểu số: dệt, đan, rèn,...phát triển đa dạng, mang dấu ấn và bản sắc riêng.

*** Thương nghiệp:**

- Dân tộc Kinh: tương đối phát triển.
- Dân tộc thiểu số: kém phát triển.

2/. Ăn, mặc, ở

- Dân tộc Kinh: ăn cơm, rau, cá... Trang phục: áo, quần (váy) kết hợp với các đồ khác và trang sức. Ở trong các ngôi nhà trệt, nhà cao tầng (hiện nay).
- Dân tộc thiểu số: ăn cơm, rau, cá, ... nhưng mỗi dân tộc có cách nấu ăn khác nhau. Trang phục có nhiều hoa văn được may bằng vải tơ tằm, bông, lanh..... Ở ngôi nhà sàn, nhà trệt hoặc nửa sàn nửa trệt.

c/. Đi lại, di chuyển

- Người Kinh: di chuyển bằng trâu, bò, ngựa, thuyền bè....
- Dân tộc thiểu số: chủ yếu đi bộ hoặc vận chuyển đồ bằng gùi, sử dụng động vật thuần dưỡng

II/. ĐỜI SỐNG TINH THẦN

a. Tín ngưỡng, tôn giáo

- Dù là người Kinh hay người dân tộc thiểu số đều thờ các vị thần, cúng tổ tiên, anh hùng dân tộc cùng với đó tiếp thu các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành...

b. Phong tục, tập quán, lễ hội

- Dân tộc Kinh thực hành phong tục liên quan đến: chu kỳ vòng đời, canh tác, thời gian/ thời tiết. Có nhiều lễ hội phong phú và đa dạng, quy mô từ vùng, quốc gia, quốc tế.

- Dân tộc thiểu số: duy trì phong tục liên quan đến: chu kỳ vòng đời, canh tác và có một số liên quan đến chu kỳ thời gian/thời tiết. Lễ hội chủ yếu liên quan đến tế, cúng, chùa, đền, tháp với quy mô ở bản làng và tộc người.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm?

- A. Hai nhóm.** B. Ba nhóm. C. Bốn nhóm. D. Năm nhóm.

Câu 2. Căn cứ vào tiêu chí phân chia nhóm các dân tộc ở Việt Nam, dân tộc Kinh thuộc nhóm

- A. dân tộc thiểu số. **B. dân tộc đa số.**
C. dân tộc vùng thấp. D. dân tộc vùng đồng bằng.

Câu 3. Căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây để phân chia nhóm các dân tộc ở Việt Nam?

- A. Dân số của các dân tộc trên phạm vi lãnh thổ.** B. Thời gian xuất hiện của dân tộc đầu tiên.
C. Thành tích đấu tranh chống giặc ngoại xâm. D. Không gian địa lí trên phạm vi lãnh thổ.

Câu 4. Theo đặc điểm để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ ở Việt Nam, dân tộc Kinh thuộc ngữ hệ nào dưới đây?

- A. Ngữ hệ Bắc Á. **B. Ngữ hệ Nam Á.**
C. Ngữ hệ Đông Á. D. Ngữ hệ Tây Á.

Câu 5. Hoạt động sản xuất chính trong nông nghiệp của dân tộc Kinh ở Việt Nam là

- A. trồng lúa mì.** **B. trồng lúa nước.**
C. trồng cây lúa mạch. D. trồng cây lúa nương.

Câu 6. Đâu **không** phải là Ngữ hệ hiện nay 54 dân tộc Việt Nam sử dụng?

- A. Ngữ hệ Nam Đảo. **B. Ngữ hệ Indo-Arya.**
C. Ngữ hệ Nam Á. D. Ngữ hệ Hán-Tạng.

Câu 7. Người Khơ-me và người Chăm cũng canh tác lúa nước ở đâu?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.** B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng duyên hải miền Trung. D. Các sườn núi ở Tây Nguyên.

Câu 8. Canh tác lúa nước là hoạt động kinh tế chính của tộc ở Việt Nam?

- A. Thái. B. Chăm. **C. Kinh.** D. Mường.

Câu 9. Những nghề thủ công ra đời sớm, phát triển mạnh ở hầu hết các dân tộc ở nước ta là

- A. nghề dệt và nghề đan.** B. nghề rèn, đúc và nghề mộc.
C. nghề gốm và nghề rèn đúc. D. nghề gốm và làm đồ trang sức.

Câu 10. Lễ hội liên quan đến chùa chiềng là phổ biến của tộc người thiểu số nào ở nước ta?

- A. Người Kinh. B. Người Chăm. **C. Người Khơ-me.** D. Người Mường.

Câu 11. Lễ hội của tộc người thiểu số ở nước ta chủ yếu được tổ chức với quy mô

- A. từng làng/bản và tộc người.** B. nhiều làng/bản hay cả khu vực.
C. tập trung ở các đô thị lớn. D. theo từng dòng họ ruột thịt.

Câu 12. Tín ngưỡng tôn giáo sau đây được người Việt tiếp thu từ bên ngoài?

- A. Thờ ông Thành hoàng **B. Thờ Phật.** C. Thờ anh hùng dân tộc D. Thờ cúng tổ tiên.

Câu 13. Về phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh khác hầu hết các dân tộc thiểu số là liên quan

- A. chu kì thời gian/ thời tiết.** B. chu kì vòng đời.

C. chu kì canh tác.

D. chu kì Mặt Trăng.

Câu 14. “Dân tộc đa số” trong tiêu chí phân chia nhóm các dân tộc Việt Nam phải

A. chiếm trên 50% tổng dân số cả nước.

B. chiếm trên 60% tổng dân số cả nước.

C. chiếm trên 30% tổng dân số cả nước.

D. chiếm trên 40% tổng dân số cả nước.

Câu 15. Nội dung nào dưới đây **không** đúng đặc điểm để xếp các dân tộc vào nhóm cùng một Ngữ hệ ở Việt Nam?

A. giống nhau về nhóm dân tộc.

B. giống nhau về hệ thống từ vựng cơ bản.

C. giống nhau về thanh điệu và ngữ âm.

D. giống nhau về ngữ pháp.

Câu 16. Yếu tố nào **không** phải là đặc điểm trong hoạt động sản xuất chủ yếu của tộc người Kinh?

A. Trồng lúa trên ruộng bậc thang.

B. Phát triển nuôi trồng thủy - hải sản.

C. Thường xuyên đắp đê ngăn lũ lụt.

D. Trồng lúa và cây lương thực khác.

Câu 17. Nội dung nào là đặc điểm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của tộc người thiểu số ở nước ta?

A. Lúa nước được trồng ở ruộng bậc thang.

B. Phát triển nuôi trồng thủy - hải sản.

C. Phải thường xuyên đắp đê ngăn lũ lụt.

D. Phải thường xuyên thau chua rửa mặn.

Câu 18. Vì sao hoạt động kinh tế chính của người Kinh ngày xưa là sản xuất nông nghiệp trồng cây lúa nước?

A. Do cư trú ở các sườn núi và đồi cao.

B. Do cư trú chủ yếu ở vùng đồng bằng.

C. Do cư trú chủ yếu ở các thung lũng.

D. Do chỉ có cây lúa nước là cây lương thực.

Câu 19. Sản xuất nông nghiệp của người Kinh và các dân tộc thiểu số có điểm gì giống nhau?

A. Chủ yếu là trồng lúa nương, ngô, khoai, sắn, cây ăn quả...

B. Phát triển đánh bắt thủy – hải sản. Ít chú trọng nuôi thủy hải sản...

C. Điều phát triển nông nghiệp với đặc trưng là trồng lúa...

D. Chủ yếu là trồng lúa nước, bên cạnh đó trồng cả sắn, ngô, củ quả...

Câu 20. Nét tương đồng trong bữa ăn của các cộng đồng dân tộc Việt Nam trước đây là

A. cơm tẻ, rau, cá.

B. cơm nếp, rau, cá.

C. bánh mì, khoai tây.

D. cơm thập cẩm.

Câu 21. Tín ngưỡng phổ biến và tiêu biểu nhất của người Việt là

A. thờ cúng tổ tiên.

B. thờ Thần linh.

C. thờ phồn thực.

D. thờ cúng Phật.

Câu 22. Vì sao các dân tộc thiểu số ở nước ta trước đây chủ yếu đi lại, vận chuyển là đi bộ và vận chuyển đồ bằng gùi?

A. Do sống chủ yếu ở vùng đồng bằng nhiều sông, kênh.

B. Do sống chủ yếu ở miền núi dốc, hẹp.

C. Do nhu cầu vận chuyển đồ đạc ngày càng nhiều.

D. Do lúc bấy giờ phương tiện xe và thuyền chưa xuất hiện.

Câu 23. Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng và tinh xảo, không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân trong nước mà còn được xuất khẩu. Đây là nhận xét về hoạt động kinh tế nào của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

A. Thủ công nghiệp.

B. Nông nghiệp.

C. Thương nghiệp.

D. Lâm – Ngư nghiệp.

Câu 24. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vai trò của các nghề thủ công trong đời sống, xã hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

A. Nghề thủ công góp phần nâng cao đời sống kinh tế của người dân địa phương.

B. Nghề thủ công trở thành hoạt động kinh tế chính của người Kinh.

C. Nghề thủ công trở thành một bộ phận tích cực của nền sản xuất hàng hóa ở địa phương.

D. Nghề thủ công thể hiện lối sống, phong tục của từng cộng đồng.

Câu 25. Nội dung nào phản ánh **không** đúng về những thay đổi trong bữa ăn ngày nay của người Kinh?

A. Sáng tạo ra nhiều món ăn ngon nổi tiếng.

B. Chuyển từ ăn gạo nếp sang gạo tẻ.

C. Cách chế biến và thưởng thức mạng đậm vùng miền.

D. Bữa ăn đa dạng hơn rất nhiều.

Câu 26. Hoạt động tín ngưỡng nào trở thành truyền thống, nét đẹp văn hóa và là sợi dây kết dính các thành viên trong gia đình, dòng họ?

A. Thờ cúng tổ tiên

B. Thờ anh hùng dân tộc

C. Thờ ông Thần Tài – Thổ Địa

D. Thờ Phật, thờ Thánh

Câu 27. Nhận xét nào dưới đây là đúng về vị trí của ngành nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta hiện nay?

A. Là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới, chiếm hơn 25% thị phần toàn cầu.

B. Không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

C. Là nước đứng đầu về sản lượng lúa gạo trong khu vực Đông Nam Á.

D. Là mặt hàng nông-lâm-thủy sản có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất.

Câu 28. Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng khi nói đến lễ hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

A. Lễ hội là một sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng.

B. Các trò chơi ở lễ hội phản ánh những ước vọng thiêng liêng của con người.

C. Lễ hội bao gồm cả phần lễ (nghỉ lễ, nghi thức...) và phần hội (trò chơi dân gian...).

D. Lễ hội được phân bố theo thời gian trong năm, xen vào các khoảng trống thời vụ.

BÀI 13

KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1/. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

a/. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

- Do yêu cầu trị thủy và chống giặc ngoại xâm nên khối đại đoàn kết dân tộc có từ thời dựng nước thời Văn Lang- Âu Lạc.

- Được củng cố trong cuộc đấu tranh chống phong kiến phương bắc hơn 1000 năm.

- được xây dựng thông qua nhiều chính sách khác nhau trong thời kỳ phong kiến/quân chủ.

- Từ khi có Đảng CSVN thì khối này ngày càng mở rộng, phát triển và củng cố. Trở thành nhân tố quyết định trong việc xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc.

b/. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

- Đây là cơ sở cho việc hình thành nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên.

- Giúp cha ông ta thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và bảo vệ đất nước

c/. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước, xây dựng tổ quốc hiện nay.

- Trong thời đại này, nó có vai trò trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, gìn giữ sự ổn định xã hội.... đặc biệt là ở biên giới và hải đảo.

- Được phát huy trong thiên tai, dịch bệnh

2/. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

a/. Quan điểm của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

- Quan điểm được thực hiện trên 3 nguyên tắc: Đoàn kết, Bình đẳng, Tương trợ nhau cùng phát triển. Được khẳng định trong các văn kiện, quán triệt ở toàn đất nước, cụ thể hoá trong các chương trình hành động, chính sách của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ

b/. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

- Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực KT-VH-XH-ANQP, nhưng có những chính sách đặc thù phù hợp cho từng khu vực, dân tộc...

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng vùng miền.**
- D. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.

Câu 2: Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam mới ra đời có tên gọi là gì?

- A. Hội phản đế nhân dân.
- B. Hội phản đế Việt Nam.
- C. Hội phản đế Đồng minh.**
- D. Hội phản đế Đông Dương.

Câu 3: Nhân tố quan trọng nào sau đây quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam trong lịch sử?

- A. Khối Đại đoàn kết dân tộc.**
- B. Tinh thần đấu tranh anh dũng.
- C. Nghệ thuật quân sự độc đáo.
- D. Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt.

Câu 4: Khối đoàn kết dân tộc Việt Nam đã được hình thành từ khi nào?

- A. Từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.**
- B. Từ khi thắng lợi 1000 năm Bắc thuộc.
- C. Từ khi giành được nền độc lập tự chủ.
- D. Từ khi giặc phương Bắc sang xâm lược.

Câu 5: Một trong những cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam là từ yêu cầu

- A. giúp đỡ, chia sẻ nhau trong cuộc sống.
- B. tập hợp lực lượng đấu tranh chống ngoại xâm.**
- C. tập hợp chống thù dữ khi cuộc sống còn sơ khai.
- D. chế tạo công cụ lao động trong sinh hoạt hàng ngày.

Câu 6: Nhân tố nào sau đây quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng phát triển, bảo vệ tổ quốc hiện nay?

- A. Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân Việt Nam.
- B. Sự liên kết chặt chẽ của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
- C. Khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố và mở rộng.**
- D. Ý thức xây của toàn dân tham gia đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc.

Câu 7: Khối Đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam được thể hiện tập trung trong Mặt trận nào sau đây?

- A. Mặt trận nhân dân thống nhất Việt Nam.
- B. Mặt trận dân chủ thống nhất Việt Nam.
- C. Mặt trận dân tộc dân chủ Việt Nam.
- D. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam.**

Câu 8: Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, khối Đại đoàn kết dân tộc có vai trò như thế nào?

- A. Rất quan trọng.
- B. Đặc biệt quan trọng.**
- C. Tương đối quan trọng
- D. Tương đối đặc biệt.

Câu 9: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.
- D. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng thời kỳ.**

Câu 10: Nguyên tắc nào sau đây là quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển khối Đại đoàn kết dân tộc?

- A. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng phát triển.**
- B. Bình đẳng, hợp tác và giúp đỡ nhau cùng phát triển.
- C. Đoàn kết, giúp đỡ nhau để vượt qua mọi khó khăn.
- D. Hợp tác, tương trợ và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Câu 11: Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng tác dụng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam?

- A. Phát huy hiệu quả, thực sự đi vào cuộc sống.
- B. Làm thay đổi diện mạo kinh tế, văn hóa, xã hội.
- C. củng cố giữ vững biên giới và toàn vẹn lãnh thổ.
- D. Làm nền tảng trong quá trình hội nhập hiện nay.**

Câu 12: Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số để khắc phục vấn đề nào sau đây?

- A. Chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc.**
- B. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm.
- C. Tình trạng lạc hậu về khoa học kỹ thuật.
- D. Cơ sở hạ tầng phát triển không đồng bộ.

Câu 13: Yếu tố nào **không** phải là cơ sở hình thành khối đoàn kết dân tộc Việt Nam?

- A. Yêu cầu trị thủy để phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- B. Yêu cầu làm thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- C. Yêu cầu tập hợp lực lượng chống giặc ngoại xâm.
- D. Yêu cầu hợp tác và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.**

Câu 14: Sức mạnh nào góp phần quyết định giúp dân tộc Việt Nam giành được những thắng lợi lớn trong công cuộc chống ngoại xâm?

- A. Nghệ thuật quân sự độc đáo.
- B. Khối Đại đoàn kết dân tộc.**
- C. Tinh thần đấu tranh anh dũng.
- D. Truyền thống yêu nước.

Câu 15: Truyền thuyết nào sau đây chứng minh khối Đại đoàn kết dân tộc Việt Nam đã có từ thuở bình minh lịch sử?

- A. Con Rồng Cháu Tiên.**
- B. Bánh Trưng, Bánh Dày.
- C. Sự tích Trầu Cau.
- D. Sơn Tinh Thủy Tinh.

Câu 16: Ngày nay trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và giữ gìn ổn định xã hội, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, khối Đại đoàn kết dân tộc có vai trò gì?

- A. Củng cố an ninh quốc phòng.
- B. Bảo vệ chủ quyền quốc gia.
- C. Huy động sức mạnh toàn dân tộc.**
- D. Chống lại các thế lực thù địch.

Câu 17: Nội dung nào sau đây được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nhằm xây dựng khối Đại đoàn kết dân tộc?

- A. Bình đẳng, hợp tác và giúp đỡ nhau cùng phát triển.
- B. Đoàn kết, giúp đỡ nhau để vượt qua mọi khó khăn.
- C. Hợp tác, tương trợ và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

D. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng phát triển.

Câu 18: Nội dung nào phản ánh **không** đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng vùng miền.
- B. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng địa phương.
- C. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng dân tộc.

D. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng đơn vị.

Câu 19: Tính toàn diện trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay được thể hiện trên các lĩnh vực nào sau đây?

- A. Chính trị, quân sự, văn hóa, an sinh xã hội.
- B. Kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng.**
- C. Kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng.
- D. Chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng.

Câu 20: Đảng và Nhà nước Việt Nam căn cứ vào đâu để thực hiện chính sách xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

- A. Đặc điểm chung và đường lối riêng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.
- B. Đặc điểm và đường lối riêng biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.
- C. Đường lối chung và đặc điểm riêng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.**
- D. Đường lối và đặc điểm hài hòa về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 21: Lĩnh vực nào sau đây **không** phải là nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam?

- A. Kinh tế.
- B. Văn hóa.
- C. Xã hội.
- D. Ngoại giao.**

Câu 22: Yêu nào sau đây là nội dung bao trùm trong chính sách văn hóa dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay?

- A. Xây dựng nền văn hóa theo từng đặc điểm của vùng miền.
- B. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.**
- C. Xây dựng nền văn hóa trên nền tảng dân tộc Kinh.
- D. Xây dựng nền văn hóa hài hòa trên nền tảng nhiều dân tộc.

Câu 23: Nội dung nào sau đây **không** phải quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc hiện nay?

- A. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị và chia rẽ các dân tộc.
- B. Các dân tộc có quyền dùng chữ viết và tiếng nói riêng.
- C. Các dân tộc có quyền gìn giữ bản sắc dân tộc mình.
- D. Nghiêm cấm mọi hình thức tổ chức sinh hoạt tín ngưỡng.**

Câu 24: “Các dân tộc không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ cao hay thấp đều ngang nhau về quyền lợi và nghĩa vụ”. Nhận định này thuộc nguyên tắc nào của chính sách dân tộc?

- A. Tương trợ.
- B. Bình đẳng.
- C. Đoàn kết.
- D. Nhất quán.**

Câu 25: Hiện nay cơ quan nào giữ vai trò cao nhất tập trung khối Đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam trong mặt trận thống nhất?

- A. Mặt Trận Dân Tộc Thống Nhất.
- B. Mặt Trận Dân Tộc Dân Chủ.
- C. Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam.**
- D. Mặt Trận Dân Chủ Việt Nam.

Câu 26: Truyện cổ tích nào sau đây kể về nguồn gốc các dân tộc trên đất nước Việt Nam?

- A. Con Rồng Cháu Tiên.**
- B. Quả Bầu Mệ.
- C. Lạc Long Quân và Âu Cơ.
- D. Sự tích Trầu Cau.

Câu 27: Ngày nay sức mạnh của khối Đại đoàn kết dân tộc tiếp tục được phát huy cao độ và trở thành nhân tố nào sau đây?

- A.** Động lực của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.
- B.** Nền tảng trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới.
- C.** Cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đất nước.
- D.** Tiền đề của công cuộc đổi mới toàn diện và hội nhập.

Câu 28: Nhận định nào sau đây là quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay?

- A.** Đại đoàn kết dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay.
- B.** Đại đoàn kết dân tộc là nền tảng của quá trình hội nhập, giao lưu quốc tế hiện nay.
- C.** Đại đoàn kết dân tộc là cơ sở để đổi mới toàn diện đất nước trong xu thế hiện nay.
- D.** Đại đoàn kết dân tộc là động lực thúc đẩy tiến trình hội nhập khu vực và thế giới.

HẾT